TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **736**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 01-7-2019
Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Bích Dung.

Ông Nguyễn Tùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 01 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 539/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 2407/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019; Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thanh N**, sinh năm 1990; địa chỉ: Số X đường Y, Khu phố Z, phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt. (Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **K**, sinh năm 1981, quốc tịch: Hoa Kỳ; địa chỉ: Hoa Kỳ. Vắng mặt. (Có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc O – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư V, đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: Số X1 đường Y1, phường P1, Quận Q1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt. (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

Bà và ông K tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận vào sổ đăng ký kết hôn số X2 quyển số X3 ngày 11 tháng 8 năm 2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 04 tháng 8 năm 2015. Sau khi kết hôn đến khoảng cuối năm 2016,

vợ chồng bà chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, giữa bà và chồng vẫn có những bất đồng về văn hóa, ban đầu bà đã cố gắng bỏ qua nhưng càng lúc sự khác biệt càng lớn nên vợ chồng bà không thể hòa hợp được. Từ đầu năm 2017 đến nay, mặc dù ông K có thỉnh thoảng về Việt Nam thăm bà nhưng vợ chồng bà đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Do tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông K.

Về con chung: Giữa bà và ông K không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đã được Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ chứng nhận/hợp pháp hóa lãnh sự ngày 19 tháng 12 năm 2018, bị đơn ông K trình bày như sau:

Ông và bà Nguyễn Thị Thanh N kết hôn với nhau là tự nguyện, ngày 04 tháng 8 năm 2015 được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận vào sổ đăng ký kết hôn số X2 quyển số X3 ngày 11 tháng 8 năm 2015. Vợ chồng ông chung sống hạnh phúc trong khoảng 02 năm, đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ngôn ngữ và văn hóa. Tuy hai bên có cố gắng sửa chữa nhưng không có kết quả, vợ chồng ông đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Thanh N.

Về con chung: Giữa ông và bà Nguyễn Thị Thanh N không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn cùng lời trình bày của các đương sự tại bản khai, có cơ sở để xác định đây là vụ án tranh chấp về ly hôn. Bị đơn trong vụ án là ông K, quốc tịch Hoa Kỳ, hiện đang cư trú tại Hoa Kỳ; nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều đã có đơn đề nghị tòa án xét xử vắng mặt. Xét, yêu cầu và ý kiến của đương sự đã được thể hiện rõ trong bản khai, sự vắng mặt của các bên đương sự không ảnh

hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

Trong vụ án này, các đương sự đã tự giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án; Bị đơn trong vụ án là ông K hiện đang định cư ở nước ngoài nhưng đã có bản tự khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; các đương sự cùng thừa nhận có mâu thuẫn và không còn thực tế chung sống, Tòa án không tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp, không thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp ra nước ngoài. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự, Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa.

[2] Về nội dung:

Căn cứ bản tự khai của các đương sự và Giấy chứng nhận vào sổ đăng ký kết hôn số X2 quyển số X3 ngày 11 tháng 8 năm 2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 04 tháng 8 năm 2015, có cơ sở để xác định quan hệ về hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được pháp luật thừa nhận.

Theo trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N và bị đơn ông K, do có sự bất đồng về văn hóa và ngôn ngữ nên giữa hai người phát sinh mâu thuẫn; mặc dù đã cố gắng để hòa hợp nhưng không có kết quả. Từ năm 2017 đến nay, hai người không còn chung sống với nhau. Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn và ông K đồng ý ly hôn.

Xét thấy, xuất phát từ bất đồng về ngôn ngữ và văn hóa, giữa nguyên đơn, bị đơn phát sinh mâu thuẫn; cả hai đã cố gắng điều chỉnh để vợ chồng có sự hòa hợp nhưng không có kết quả. Tình trạng mâu thuẫn kéo dài dẫn đến hai người không còn chung sống với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông K đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N, Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà Nguyễn Thị Thanh N được ly hôn với ông K.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thanh N và ông K cùng trình bày giữa hai người không có con chung, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 21, Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các điều 19, 56, 57, 121 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Áp dụng Luật Thi hành án dân sự.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thanh N được ly hôn ông K. Giấy chứng nhận vào sổ đăng ký kết hôn số X2 quyển số X3 ngày 11 tháng 8 năm 2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 04 tháng 8 năm 2015.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thanh N và ông K cùng trình bày giữa hai người không có con chung, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đương sự đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0049985 ngày 23 tháng 10 năm 2018 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí sơ thẩm.

III. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn ông K cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND tỉnh Bình Phước;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tuấn